

**CÔNG TY TNHH WE GOLF&TOUR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH WE GOLF&TOUR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WE GOLF&TOUR COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: WE GOLF&TOUR CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110804885

**3. Ngày thành lập:** 05/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Chùa, thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0876909440

Fax:

Email: [wegolf2512@gmail.com](mailto:wegolf2512@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                           | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                        | 1812     |
| 3.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                              | 3230     |
| 4.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                      | 3240     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                          | 3313     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                  | 5510     |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                           | 5610     |
| 8.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                        | 5621     |
| 9.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                            | 5629     |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                    | 5630     |
| 11. | Xuất bản phần mềm<br>(loại trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                   | 5820     |
| 12. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim, video<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị) | 5911     |
| 13. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                | 5912     |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (loại trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình) | 5913 |
| 15. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                            | 5914 |
| 16. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                                                                                                    | 5920 |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                          | 4610 |
| 18. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                           | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                             | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                              | 4652 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                         | 4663 |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4741 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4752 |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ ấn phẩm đòi truy)                                                                                                         | 4761 |
| 27. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4763 |
| 28. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4771 |
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4772 |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí, đồ cổ)                                                                                                | 4773 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                 | 4774 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                     | 4781 |
| 33. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                             | 4782 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                   | 4783 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4784 |
| 36. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ sách, báo, băng đĩa, văn hóa phẩm đồi trụy)                                                                                                                                                                                              | 4785 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                       | 4789 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi.<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 40. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>(trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                 | 5229 |
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                          | 6619 |
| 45. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                        | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>(loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản, hoạt động đấu giá) | 6820        |
| 47. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 48. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                     | 7320        |
| 49. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 50. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(loại trừ hoạt động của các phóng viên ảnh)                                                                                                                                                         | 7420        |
| 51. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                     | 7710        |
| 52. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                              | 7721        |
| 53. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                             | 7730        |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                             | 7911(Chính) |
| 55. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                               | 7912        |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                        | 7990        |
| 57. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                      | 8211        |
| 58. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                   | 8219        |
| 59. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                               | 8220        |
| 60. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                       | 8230        |
| 61. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                           | 8292        |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(trừ đấu giá)                                                                      | 8299        |
| 63. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của các dịch vụ thể thao                                                                                                                                           | 9311        |
| 64. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                    | 9319        |
| 65. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                              | 9321        |

